

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA BẮC HIỀN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Đã được kiểm toán

MỤC LỤC

<i><u>NỘI DUNG</u></i>	<i><u>Trang</u></i>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo Kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-24

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA BÁ HIỂN

Địa chỉ: Xã Bá Hiến, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Viglacera Bá Hiến (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

CÔNG TY

Công ty cổ phần VIGLACERA Bá Hiến tiền thân là Nhà Máy gạch Bá Hiến thuộc Công ty Gốm Xây dựng Xuân Hoà trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh & Gốm Xây dựng và được chuyển thành Công ty cổ phần theo quyết định số 1105/QĐ-BXD ngày 14/08/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo giấy đăng ký kinh doanh số 2500222558 (số cũ 1903000039), đăng ký lần đầu ngày 24/9/2003, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 02/8/2010, lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác, gia công, chế biến nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Xây dựng, kinh doanh các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh đại lý các loại xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng xe tải, mua bán vật liệu xây dựng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222558 (số cũ 1903000039), đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 02/8/2010 là: 10.000.130.000 đồng (Mười tỷ, một trăm ba mươi ngàn đồng) tương ứng với 1.000.013 cổ phần. Trong đó, cổ phần Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng nắm giữ 51% vốn điều lệ, cổ phần CBCNV Công ty và các cổ đông khác nắm giữ 49% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Bá Hiến, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc công ty, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế năm 2010 là: 2.486.780.330 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty tại ngày 31/12/2010 của Công ty là: 2.676.941.758 VND.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã tham gia điều hành trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông : Nguyễn Bá Uẩn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/07/2010
Ông: Lê Văn Kế	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08/06/2010
		<i>Miễn nhiệm ngày 27/07/2010</i>
Ông: Lê Văn Kế	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/07/2010
Ông : Nguyễn Hoài Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/03/2008
		<i>Miễn nhiệm ngày 08/06/2010</i>
Ông : Mai Anh Tám	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10/04/2009
		<i>Miễn nhiệm ngày 27/07/2010</i>
Ông : Kiều Quang Vịnh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10/04/2009
Bà : Đỗ Thị Xuân Hoà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10/04/2009

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA BÁ HIỂN

Địa chỉ: Xã Bá Hiến, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Ban Giám đốc

Ông : Lê Văn Kế	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/07/2010
Ông : Mai Anh Tám	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/04/2009
		<i>Miễn nhiệm ngày 27/07/2010</i>
Ông : Kiều Quang Vịnh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/04/2009

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo qui định của Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

LÊ VĂN KẾ**Giám đốc**

Vĩnh Phúc, ngày 31 tháng 01 năm 2011

Số: /BCKT/TC-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty cổ phần Viglacera Bá Hiến*

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Quý cổ đông
Công ty cổ phần Viglacera Bá Hiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty cổ phần Viglacera Bá Hiến (sau đây gọi tắt là ‘Công ty’) được lập ngày 31 tháng 01 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Viglacera Bá Hiến tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Ths. Nguyễn Bảo Trung
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0373/KTV

Hà Nội, ngày tháng 02 năm 2011

Nguyễn Sơn Thanh
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0591/KTV

NĂM NAY

NĂM TRƯỚC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	SỐ CUỐI NĂM (Trước Đ/c)	SỐ CUỐI NĂM (Sau Đ/c)	Công ty Bá Hiến			SỐ ĐẦU NĂM (Sau Đ/c)
				Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	18
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	29,040,590,842	28,604,637,307	29,040,590,842	(435,953,535)	28,604,637,307	29,715,693,985
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG	110	2,096,955,388	2,096,955,388	2,096,955,388	-	2,096,955,388	1,699,052,474
1. Tiền	111	2,096,955,388	2,096,955,388	2,096,955,388	-	2,096,955,388	1,699,052,474
Tiền mặt		998,951,649	998,951,649	998,951,649	-	998,951,649	290,996,820
Tiền gửi ngân hàng		1,098,003,739	1,098,003,739	1,098,003,739	-	1,098,003,739	1,408,055,654
+ Tiền gửi VNĐ		1,097,936,089	1,097,936,089	1,097,936,089	-	1,097,936,089	1,407,988,004
+ Tiền gửi ngoại tệ		67,650	67,650	67,650	-	67,650	67,650
Tiền đang chuyển		-	-	-	-	-	-
2. Các khoản tương đương tiền (121)	112	-	-	-	-	-	-
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	-	-	-	-	-	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	130	5,349,126,198	5,821,230,847	5,349,126,198	472,104,649	5,821,230,847	11,027,129,891
1. Phải thu của khách hàng	131	4,733,135,052	4,733,135,052	4,733,135,052	-	4,733,135,052	5,981,038,482
2. Trả trước cho người bán	132	906,510,275	906,510,275	906,510,275	-	906,510,275	5,678,167,664
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	-	-	-	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	2,002,014,577	2,488,281,576	2,002,014,577	486,266,999	2,488,281,576	1,660,457,451
<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>		-	-	-	-	-	-
<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>		-	-	-	-	-	-
<i>Phải thu khác</i>		1,852,425,669	2,488,281,576	1,852,425,669	635,855,907	2,488,281,576	1,509,480,931

<i>Phải thu người lao động (Dư Nợ)</i>		-	-	-	-	-	-
<i>Phải trả, phải nộp khác (Dư Nợ)</i>		149,588,908	-	149,588,908	(149,588,908)	-	150,976,520
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	(2,292,533,706)	(2,306,696,056)	(2,292,533,706)	(14,162,350)	(2,306,696,056)	(2,292,533,706)
IV. HÀNG TỒN KHO	140	20,255,733,790	19,602,587,433	20,255,733,790	(653,146,357)	19,602,587,433	15,951,219,814
1. Hàng tồn kho	141	20,549,913,642	19,602,587,433	20,549,913,642	(947,326,209)	19,602,587,433	16,245,399,666
<i>Hàng mua đang đi trên đường</i>		-	-	-	-	-	-
<i>Nguyên Vật liệu</i>		15,186,964,323	15,186,964,323	15,186,964,323	-	15,186,964,323	11,360,936,947
<i>Công cụ dụng cụ</i>		105,082,262	94,879,262	105,082,262	(10,203,000)	94,879,262	50,558,925
<i>Chi phí SXKD dở dang</i>		4,146,988,301	2,901,461,873	4,146,988,301	(1,245,526,428)	2,901,461,873	2,308,223,990
<i>Thành phẩm</i>		980,892,781	1,289,296,000	980,892,781	308,403,219	1,289,296,000	2,395,693,829
<i>Hàng hóa</i>		129,985,975	129,985,975	129,985,975	-	129,985,975	129,985,975
<i>Hàng gửi bán</i>		-	-	-	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(294,179,852)	-	(294,179,852)	294,179,852	-	(294,179,852)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150	1,338,775,466	1,083,863,639	1,338,775,466	(254,911,827)	1,083,863,639	1,038,291,806
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	221,982,183	102,402,183	221,982,183	(119,580,000)	102,402,183	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	77,554,177	21,105,177	77,554,177	(56,449,000)	21,105,177	39,906,749
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	203,362,027	124,479,200	203,362,027	(78,882,827)	124,479,200	14,328,000
<i>Thuế GTGT</i>		71,029,459	-	71,029,459	(71,029,459)	-	-
<i>Thuế TTDB</i>		-	-	-	-	-	-
<i>Thuế XNK</i>		4,853,368	-	4,853,368	(4,853,368)	-	-
<i>Thuế TNDN</i>		-	-	-	-	-	-
<i>Thuế Thu nhập cá nhân</i>		124,479,200	124,479,200	124,479,200	-	124,479,200	14,328,000
<i>Thuế tài nguyên</i>		-	-	-	-	-	-
<i>Thuế nhà đất, tiền thuê đất</i>		-	-	-	-	-	-
<i>Các loại thuế khác</i>		3,000,000	-	3,000,000	(3,000,000)	-	-
<i>Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>		-	-	-	-	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	835,877,079	835,877,079	835,877,079	-	835,877,079	984,057,057
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i>		-	-	-	-	-	-

<i>Tạm ứng</i>		835,877,079	835,877,079	835,877,079	-	835,877,079	984,057,057
<i>Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn</i>		-	-	-	-	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	32,212,705,066	31,666,240,638	32,212,705,066	(546,464,428)	31,666,240,638	16,894,860,777
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210	-	-	-	-	-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220	31,600,597,819	30,818,723,370	31,600,597,819	(781,874,449)	30,818,723,370	16,894,860,777
1. Tài sản cố định hữu hình	221	21,434,348,604	24,197,964,136	21,434,348,604	2,763,615,532	24,197,964,136	14,131,906,887
<i>a. Nguyên giá</i>	222	<i>42,998,018,716</i>	<i>45,316,607,180</i>	<i>42,998,018,716</i>	<i>2,318,588,464</i>	<i>45,316,607,180</i>	<i>33,820,881,859</i>
<i>b. Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	<i>(21,563,670,112)</i>	<i>(21,118,643,044)</i>	<i>(21,563,670,112)</i>	<i>445,027,068</i>	<i>(21,118,643,044)</i>	<i>(19,688,974,972)</i>
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	327,638,902	327,638,902	327,638,902	-	327,638,902	386,842,810
<i>a. Nguyên giá</i>	225	<i>592,039,090</i>	<i>592,039,090</i>	<i>592,039,090</i>	-	<i>592,039,090</i>	<i>592,039,090</i>
<i>b. Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226	<i>(264,400,188)</i>	<i>(264,400,188)</i>	<i>(264,400,188)</i>	-	<i>(264,400,188)</i>	<i>(205,196,280)</i>
3. Tài sản cố định vô hình	227	1,464,771,313	1,464,771,313	1,464,771,313	-	1,464,771,313	1,679,057,029
<i>a. Nguyên giá</i>	228	<i>3,012,000,000</i>	<i>3,012,000,000</i>	<i>3,012,000,000</i>	-	<i>3,012,000,000</i>	<i>3,000,000,000</i>
<i>b. Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	<i>(1,547,228,687)</i>	<i>(1,547,228,687)</i>	<i>(1,547,228,687)</i>	-	<i>(1,547,228,687)</i>	<i>(1,320,942,971)</i>
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8,373,839,000	4,828,349,019	8,373,839,000	(3,545,489,981)	4,828,349,019	697,054,051
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	-	-	-	-	-	-
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH D	250	-	-	-	-	-	-
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260	612,107,247	847,517,268	612,107,247	235,410,021	847,517,268	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	612,107,247	847,517,268	612,107,247	235,410,021	847,517,268	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-	-	-	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	61,253,295,908	60,270,877,945	61,253,295,908	(982,417,963)	60,270,877,945	46,610,554,762

NGUỒN VỐN	Mã số	SỐ CUỐI NĂM (Trước Đ/c)	SỐ CUỐI NĂM (Sau Đ/c)	Công ty Bá Hiến			SỐ CUỐI NĂM (Sau Đ/c)
				Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	4
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	40,714,669,870	39,983,373,540	40,714,669,870	(731,296,330)	39,983,373,540	27,834,318,791
I. NỢ NGẮN HẠN	310	28,745,886,828	27,794,445,591	28,745,886,828	(951,441,237)	27,794,445,591	24,238,228,902
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16,846,600,203	16,846,600,203	16,846,600,203	-	16,846,600,203	15,634,512,419
<i>Vay ngắn hạn</i>		<i>16,846,600,203</i>	<i>16,846,600,203</i>	<i>16,846,600,203</i>	-	<i>16,846,600,203</i>	<i>12,964,512,419</i>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		-	-	-	-	-	<i>2,670,000,000</i>
2. Phải trả cho người bán	312	5,620,673,509	4,542,841,996	5,620,673,509	(1,077,831,513)	4,542,841,996	1,614,822,433
3. Người mua trả tiền trước	313	509,407,532	509,407,532	509,407,532	-	509,407,532	1,617,658,553
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	375,725,488	1,704,918,991	375,725,488	1,329,193,503	1,704,918,991	1,389,198,694
<i>Thuế GTGT</i>		-	<i>538,948,807</i>	-	<i>538,948,807</i>	<i>538,948,807</i>	-
<i>Thuế TTĐB</i>		-	-	-	-	-	-
<i>Thuế XNK</i>		-	-	-	-	-	-
<i>Thuế TNDN</i>		<i>375,725,488</i>	<i>977,585,393</i>	<i>375,725,488</i>	<i>601,859,905</i>	<i>977,585,393</i>	<i>1,389,198,694</i>
<i>Thuế Thu nhập cá nhân</i>		-	-	-	-	-	-
<i>Thuế tài nguyên</i>		-	-	-	-	-	-
<i>Thuế nhà đất, tiền thuê đất</i>		-	-	-	-	-	-
<i>Các loại thuế khác</i>		-	<i>188,384,791</i>	-	<i>188,384,791</i>	<i>188,384,791</i>	-
<i>Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>		-	-	-	-	-	-
5. Phải trả người lao động	315	2,254,705,824	2,358,987,772	2,254,705,824	104,281,948	2,358,987,772	1,752,973,307
6. Chi phí phải trả	316	683,698,920	150,494,182	683,698,920	(533,204,738)	150,494,182	1,508,378,245
7. Phải trả nội bộ	317	486,353,738	486,353,738	486,353,738	-	486,353,738	177,092,530
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	1,968,721,614	1,194,841,177	1,968,721,614	(773,880,437)	1,194,841,177	543,592,721
<i>Tài sản thừa chờ xử lý</i>		-	-	-	-	-	-
<i>Kinh phí công đoàn</i>		<i>248,373,780</i>	<i>248,373,780</i>	<i>248,373,780</i>	-	<i>248,373,780</i>	<i>224,953,247</i>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>		<i>212,722,731</i>	<i>120,939,684</i>	<i>212,722,731</i>	<i>(91,783,047)</i>	<i>120,939,684</i>	<i>(73,471,379)</i>

Bảo hiểm y tế		-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác		137,868,800	78,913,800	137,868,800	(58,955,000)	78,913,800	200,201,000
Tạm ứng		73,783,480	22,186,340	73,783,480	(51,597,140)	22,186,340	72,897,250
Các khoản phải trả khác		1,295,972,823	724,427,573	1,295,972,823	(571,545,250)	724,427,573	119,012,603
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	-	-	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(220,144,907)	-	(220,144,907)	220,144,907	-	(649,541,503)
Quỹ khen thưởng		101,177,570	-	101,177,570	(101,177,570)	-	(223,187,028)
Quỹ phúc lợi		(321,322,477)	-	(321,322,477)	321,322,477	-	(426,354,475)
II. NỢ DÀI HẠN	330	12,188,927,949	12,188,927,949	12,188,927,949	-	12,188,927,949	4,245,631,392
4. Vay và nợ dài hạn	334	12,110,673,807	12,110,673,807	12,110,673,807	-	12,110,673,807	3,993,491,967
Vay dài hạn		12,110,673,807	12,110,673,807	12,110,673,807	-	12,110,673,807	3,993,491,967
+ Vay dài hạn ngân hàng		12,110,673,807	12,110,673,807	12,110,673,807	-	12,110,673,807	3,993,491,967
+ Vay dài hạn đối tượng khác		-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	78,254,142	78,254,142	78,254,142	-	78,254,142	252,139,425
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20,538,626,038	20,287,504,405	20,538,626,038	(251,121,633)	20,287,504,405	18,776,235,971
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	20,538,626,038	20,287,504,405	20,538,626,038	(251,121,633)	20,287,504,405	18,776,235,971
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	10,000,130,000	10,000,130,000	10,000,130,000	-	10,000,130,000	10,000,130,000
2. Vốn thặng dư cổ phần	412	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	1,239,773,265	1,239,773,265	1,239,773,265	-	1,239,773,265	658,632,269
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	(280,000,000)	(280,000,000)	(280,000,000)	-	(280,000,000)	(280,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5,652,934,122	6,207,224,122	5,652,934,122	554,290,000	6,207,224,122	2,442,770,686
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	443,435,260	443,435,260	443,435,260	-	443,435,260	443,435,260
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	3,482,353,391	2,676,941,758	3,482,353,391	(805,411,633)	2,676,941,758	5,511,267,756
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430	-	-	-	-	-	-

TỔNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440	61,253,295,908	60,270,877,945	61,253,295,908	(982,417,963)	60,270,877,945	46,610,554,762
		Khớp	Khớp	Khớp	Khớp	Khớp	Khớp
		-	-	-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM NAY (Trước Đ/c)	NĂM NAY (Sau Đ/c)	Công ty Bá Hiến			NĂM TRƯỚC (Sau Đ/c)
				Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	18
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	62,438,055,344	62,438,055,344	62,438,055,344	-	62,438,055,344	65,981,426,079
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		62,438,055,344	62,438,055,344	62,438,055,344	-	62,438,055,344	65,981,426,079
- Doanh thu bán hàng nội bộ		-	-	-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ	02	-	-	-	-	-	-
- Chiết khấu thương mại		-	-		-	-	-
- Hàng bán bị trả lại		-	-		-	-	-
- Giảm giá hàng bán		-	-		-	-	-
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		-	-		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung	10	62,438,055,344	62,438,055,344	62,438,055,344	-	62,438,055,344	65,981,426,079
4. Giá vốn hàng bán	11	47,740,901,277	48,020,045,326	47,740,901,277	279,144,049	48,020,045,326	43,886,377,140
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20	14,697,154,067	14,418,010,018	14,697,154,067	(279,144,049)	14,418,010,018	22,095,048,939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	94,232,047	94,232,047	94,232,047	-	94,232,047	25,928,261
7. Chi phí tài chính	22	3,293,217,140	3,201,031,176	3,293,217,140	(92,185,964)	3,201,031,176	935,680,439
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	2,970,291,342		-	2,970,291,342	935,680,439
8. Chi phí bán hàng	24	3,448,721,393	3,406,424,010	3,448,721,393	(42,297,383)	3,406,424,010	3,920,547,973
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5,014,521,841	5,219,171,532	5,014,521,841	204,649,691	5,219,171,532	4,386,415,768
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	3,034,925,740	2,685,615,347	3,034,925,740	(349,310,393)	2,685,615,347	12,878,333,020
11. Thu nhập khác	31	674,203,117	819,961,782	674,203,117	145,758,665	819,961,782	156,182,700

12. Chi phí khác	32	158,343,689	158,343,689	158,343,689	-	158,343,689	22,496,007
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	515,859,428	661,618,093	515,859,428	145,758,665	661,618,093	133,686,693
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	3,550,785,168	3,347,233,440	3,550,785,168	(203,551,728)	3,347,233,440	13,012,019,713
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	258,593,205	860,453,110	258,593,205	601,859,905	860,453,110	1,389,199,786
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	3,292,191,963	2,486,780,330	3,292,191,963	(805,411,633)	2,486,780,330	11,622,819,927
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	2,487	-		2,487	12,269

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

836,808,360

Xác định thuế TNDN phải nộp 6 tháng cuối năm 2010			
Thu nhập trước thuế TNDN theo BCKQ 6 tháng cuối năm 2010 (bao gồm cả các bút toán điều chỉnh kiểm toán)			3,347,233,440
Các khoản đ/c tăng - chi phí không Hợp ký hợp lệ			94,579,000
Các khoản đ/c giảm			
Thu nhập chịu thuế TNDN 6 tháng cuối năm 2010			3,441,812,440
Thuế suất thông thường 25%			25%
Chi phí thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2010			860,453,110

23,644,750

860,453,110

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	62,438,055,344	65,981,426,079
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	17	62,438,055,344	65,981,426,079
11	4. Giá vốn hàng bán	18	48,020,045,326	43,886,377,140
20	5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ		14,418,010,018	22,095,048,939
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	94,232,047	25,928,261
22	7. Chi phí tài chính	20	3,201,031,176	935,680,439
23	- Trong đó : Chi phí lãi vay		2,970,291,342	935,680,439
24	8. Chi phí bán hàng		3,406,424,010	3,920,547,973
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5,219,171,532	4,386,415,768
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2,685,615,347	12,878,333,020
31	11. Thu nhập khác		819,961,782	156,182,700
32	12. Chi phí khác		158,343,689	22,496,007
40	13. Lợi nhuận khác		661,618,093	133,686,693
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3,347,233,440	13,012,019,713
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	860,453,110	1,389,199,786
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2,486,780,330	11,622,819,927
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		2,487	12,269

Vĩnh Phúc, ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thùy Dương

Đỗ Thị Xuân Hòa

Lê Văn Kế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3,347,233,440	13,012,019,713
	2. Điều chỉnh cho các khoản		5,345,069,017	5,558,849,922
02	- Khấu hao TSCĐ		2,360,615,325	2,330,635,777
03	- Các khoản dự phòng		14,162,350	2,292,533,706
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	-
06	- Chi phí lãi vay		2,970,291,342	935,680,439
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động		(10,196,103,820)	(18,455,630,922)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5,210,538,266	(11,291,845,417)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3,357,187,767)	(1,479,282,092)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		2,583,488,923	6,847,448,345
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1,149,919,451)	-
13	- Tiền lãi vay đã trả		(3,291,585,140)	(935,680,439)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(1,272,066,411)	(815,422,343)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		352,241,363	156,182,700
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(9,271,613,603)	(10,937,031,676)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1,503,801,363)	115,238,713
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
21	- Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(7,690,293,114)	(3,310,409,189)
22	- Tiền thu từ T.Lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		236,645,681	-
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	- Tiền thu hồi C.vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác		-	-
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26,082,086	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7,427,565,347)	(3,310,409,189)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
33	- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		54,381,351,861	46,779,235,739
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(45,052,082,237)	(39,408,301,431)
35	- Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(159,392,360)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(5,114,800,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9,329,269,624	2,096,741,948
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		397,902,914	(1,098,428,528)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1,699,052,474	2,797,481,002
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2,096,955,388	1,699,052,474

Vĩnh Phúc, ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thùy Dương

Đỗ Thị Xuân Hòa

Lê Văn Kế

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCDKT VÀ BÁO CÁO KQHĐKI

Đơn vị tính: VND

1 . Tiền

	31/12/2010	01/01/2010
Tiền mặt tại quỹ	998,951,649	290,996,820
Tiền gửi ngân hàng	1,098,003,739	1,408,055,654
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2,096,955,388	1,699,052,474

2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu khác	2,488,281,576	1,509,480,931
Phải trả, phải nộp khác	-	150,976,520
Cộng	2,488,281,576	1,660,457,451

3 . Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
Nguyên liệu, vật liệu	15,186,964,323	11,360,936,947
Công cụ, dụng cụ	94,879,262	50,558,925
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,901,461,873	2,308,223,990
Thành phẩm	1,289,296,000	2,395,693,829
Hàng hóa	129,985,975	129,985,975
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	19,602,587,433	16,245,399,666
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(294,179,852)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	19,602,587,433	15,951,219,814

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm: 294,179,852

* Lý do hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK: Do số trích lập dự phòng thành phẩm loại C đã bán hết tính đến thời điểm 31/12/2010.

4 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân (*)	124,479,200	14,328,000
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	124,479,200	14,328,000

(*) Khoản thuế TNCN do Công ty nộp vào năm 2009 nhưng đã treo trên tài khoản 243 "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" và còn số dư đến 31/12/2009 với số tiền: 14.328.000 đồng. Số dư đầu năm của khoản thuế này đã được phân loại lại cho phù hợp (Chuyển từ chỉ tiêu "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" sang chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải thu Nhà nước" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	14,928,790,820	14,827,552,307	3,620,742,442	443,796,290	33,820,881,859
2. Số tăng trong kỳ	2,092,776,862	9,774,033,103	298,181,818	134,400,871	12,299,392,654
- Mua sắm mới	-	-	298,181,818	119,946,326	418,128,144
- Xây dựng mới	2,092,776,862	9,774,033,103	-	14,454,545	11,881,264,510
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	791,667,333	12,000,000	-	803,667,333
- Thanh lý	-	791,667,333	-	-	791,667,333
- Giảm khác	-	-	12,000,000	-	12,000,000
4. Số dư cuối kỳ	17,021,567,682	23,809,918,077	3,906,924,260	578,197,161	45,316,607,180
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	6,270,745,050	11,453,516,607	1,791,983,211	172,730,104	19,688,974,972
2. KH trong kỳ	1,112,779,100	619,064,492	305,407,508	37,874,601	2,075,125,701
3. Giảm trong kỳ	-	633,457,629	12,000,000	-	645,457,629
- Thanh lý	-	633,457,629	-	-	633,457,629
- Giảm khác	-	-	12,000,000	-	12,000,000
4. Số dư cuối kỳ	7,383,524,150	11,439,123,470	2,085,390,719	210,604,705	21,118,643,044
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	8,658,045,770	3,374,035,700	1,828,759,231	271,066,186	14,131,906,887
2. Tại ngày cuối kỳ	9,638,043,532	12,370,794,607	1,821,533,541	367,592,456	24,197,964,136
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố vay vốn					8,145,424,156
Nguyên giá TSCĐ tính đến thời điểm 31/12/2010 đã khấu hao hết còn sử dụng					8,379,347,669
Nguyên giá TSCĐ tính đến thời điểm 31/12/2010 chờ thanh lý					-

6 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	-	592,039,090	-	-	592,039,090
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Trả lại TSCĐ thuê	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	592,039,090	-	-	592,039,090
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	-	205,196,280	-	-	205,196,280
2. Tăng trong kỳ	-	59,203,908	-	-	59,203,908
- Khấu hao trong kỳ	-	59,203,908	-	-	59,203,908
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	264,400,188	-	-	264,400,188
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	-	386,842,810	-	-	386,842,810
2. Tại ngày cuối kỳ	-	327,638,902	-	-	327,638,902

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	-	-	3,000,000,000	-	3,000,000,000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	12,000,000	12,000,000
- Mua	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	12,000,000	12,000,000
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	3,000,000,000	12,000,000	3,012,000,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	-	-	1,320,942,971	-	1,320,942,971
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	214,285,716	12,000,000	226,285,716
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	1,535,228,687	12,000,000	1,547,228,687
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	-	-	1,679,057,029	-	1,679,057,029
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	1,464,771,313	-	1,464,771,313

8 . Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí XDCB dở dang	4,828,349,019	697,054,051
Trong đó, những công trình lớn:		
- <i>Hầm sậy mini</i>	4,738,514,273	-
- <i>Công trình dở dang khác</i>	89,834,746	114,834,746
- <i>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ khác</i>	-	582,219,305
Cộng	4,828,349,019	697,054,051

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí sửa chữa lớn phân bổ dài hạn	581,444,768	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	266,072,500	-
Cộng	847,517,268	-

10 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn	16,846,600,203	12,964,512,419
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phúc Yên (*)	10,069,531,727	5,401,610,902
Ngân hàng Công thương Phúc Yên (**)	6,777,068,476	7,562,901,517
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	2,670,000,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phúc Yên	-	920,000,000
Ngân hàng Công thương Phúc Yên	-	1,750,000,000
Cộng	16,846,600,203	15,634,512,419

(Vay và nợ ngắn hạn - Tiếp theo)

(*) Hợp đồng vay tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2010/HĐHM ngày 24/6/2010. Thời hạn 01 năm. Dư nợ tối đa số tiền 15.000.000.000 đồng. Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hình thức cho vay theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Lãi suất cho vay theo quy định của ngân hàng tại từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn không vượt quá 150% lãi suất trong hạn.

(**) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 181003/NHCTPY ngày 25/06/2010. Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Mua nguyên nhiên vật liệu và các chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Hình thức cho vay theo từng Giấy nhận nợ, thời hạn cho vay của từng lần giải ngân được ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng. Lãi suất theo quy định của ngân hàng tại từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn không vượt quá 150% lãi suất trong hạn.

11 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng	538,948,807	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	977,585,393	1,389,198,694
Các loại thuế khác	188,384,791	-
Cộng	1,704,918,991	1,389,198,694

12 . Chi phí phải trả

	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	734,326,922
Trích trước tiền thuê đất	-	163,476,665
Chi phí trích trước khác	150,494,182	610,574,658
- Chi phí phải trả cho nhân viên tiêu thụ	13,055,000	61,824,658
- Phụ phí TCT	45,561,300	-
- Chi phí phải trả khác	91,877,882	202,951,284
Cộng	150,494,182	1,508,378,245

13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	248,373,780	224,953,247
Bảo hiểm xã hội	120,939,684	(73,471,379)
Tạm ứng	78,913,800	200,201,000
Phải thu khác	22,186,340	72,897,250
Các khoản phải trả, phải nộp khác	724,427,573	119,012,603
Cộng	1,194,841,177	543,592,721

14 . Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
Vay dài hạn	12,110,673,807	3,993,491,967
Vay ngân hàng	12,110,673,807	3,993,491,967
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phúc Yên (1)	6,160,673,807	2,193,579,099
Ngân hàng Công thương Phúc Yên (2)	5,950,000,000	1,799,912,868
Vay đối tượng khác	-	-
Cộng	12,110,673,807	3,993,491,967

(Vay và nợ dài hạn - Tiếp theo)**(1) Bao gồm:**

- Hợp đồng vay tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 11/11/2009. Số tiền vay tối đa: 3.745.707.067 đồng. Thời hạn cho vay: 48 tháng, thời gian ân hạn: 03 tháng. Mục đích vay: Đầu tư dự án Công trình lắp đặt hệ thống Bếp đốt than cho lò nung Tuynel. Lãi suất áp dụng theo quy định của ngân hàng tại từng thời kỳ, lãi suất quá hạn không vượt quá 150% lãi suất trong hạn. Số tiền vay được thanh toán thành 16 kỳ, mỗi kỳ cách nhau 03 tháng. Hình thức vay vốn: theo từng lần nhận nợ.

- Hợp đồng số 01/2010/HĐ ngày 29/6/2010. Mục đích vay: Đầu tư máy ép ngói 6PV. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư vay tối đa là: 1.864.000.000 đồng. Thời hạn vay 42 tháng, thời gian ân hạn: 6 tháng. Lãi suất cho vay thỏa thuận, được thả nổi và điều chỉnh theo qui định của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Lãi suất hiện tại 14%/năm.

- Hợp đồng số 02/2010/HĐ ngày 13/10/2010. Mục đích vay: Đầu tư bổ sung hệ thống hầm sấy Tuynel sơ cấp và một số hạng mục phụ trợ. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay. Hạn mức vay: 3.500.000.000 đồng. Thời hạn vay 36 tháng, thời gian ân hạn: 6 tháng. Lãi suất cho vay thỏa thuận, được thả nổi và điều chỉnh theo qui định của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Lãi suất hiện tại 14%/năm.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1809078/HĐTD ngày 12/08/2009. Số tiền vay: 7.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 48 tháng, thời gian ân hạn: 03 tháng. Mục đích vay: Đầu tư chiều sâu nâng cấp nhà máy gạch Bá Hiến. Lãi suất trong hạn: 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng theo phương thức thả nổi = lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng + biên độ tối thiểu là 2,7%/năm. Kỳ lãi suất được xác định theo quý. Số tiền vay được trả thành 08 kỳ, mỗi kỳ cách nhau 06 tháng. Hình thức vay vốn: theo từng lần nhận nợ.

15 . Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (PL01 - Trang 23, 24 kèm theo)****Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2010	%	01/01/2010	%
Vốn góp của Nhà nước	5,100,066,300	51%	5,100,066,300	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	4,900,063,700	49%	4,900,063,700	49%
- Do pháp nhân nắm giữ	-		-	
- Do thể nhân nắm giữ	4,900,063,700		4,900,063,700	
Cộng	10,000,130,000	100%	10,000,130,000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	10,130,000,000	9,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	1,000,130,000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	10,130,000,000	10,000,130,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1,000,013	1,000,013
- Cổ phiếu thường	1,000,013	1,000,013
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	972,013	972,013
- Cổ phiếu thường	972,013	972,013
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/1cổ phiếu

16 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	62,438,055,344	65,959,719,984
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	21,706,095
Doanh thu xây dựng	-	-
Cộng	62,438,055,344	65,981,426,079

17 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	62,438,055,344	65,959,719,984
Doanh thu thuần dịch vụ	-	21,706,095
Doanh thu thuần về xây dựng	-	-
Cộng	62,438,055,344	65,981,426,079

18 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	48,020,045,326	43,886,377,140
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	48,020,045,326	43,886,377,140

19 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,891,733	25,928,261
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77,340,314	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	94,232,047	25,928,261

20 . Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2,970,291,342	935,680,439
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	230,739,834	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	3,201,031,176	935,680,439

21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Diễn giải
Tổng thu nhập trước thuế trên BCKQKD năm 2010	3,347,233,440	1
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (chi thù lao HĐQT không điều hành trực tiếp + chi mang TC khen thưởng PL)</i>	94,579,000	2
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	3
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN năm 2010	3,441,812,440	4 = 1+2-3
Thuế suất thuế TNDN	25%	5
Thuế TNDN phải nộp năm 2010	860,453,110	6 = 4 x 5

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2010.

2 . Thông tin các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty VIGLACERA	Cổ đông sáng lập	Phí in lịch năm 2010	20,286,000
		Phí duy trì thương hiệu 6 tháng đầu năm 2010	126,973,000
		Thanh toán kinh phí bồi dưỡng TCLĐTL theo HĐ số 119/HĐKT ngày 20/10/2010	2,547,308
		Thanh toán CP tổ chức hội nghị tập huấn theo HĐ VH 12-16/HĐKT ngày 16/12/2009	1,174,000

(Thông tin các bên liên quan - Tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
		Phí duy trì thương hiệu 6 tháng cuối năm 2010	126,971,900
		Chi phí mua bản quyền phần mềm	10,780,000
		Chi phí b/dưỡng lãnh đạo chủ chốt	8,529,000
		Chi phí giảng dạy lớp CCCT	12,000,000
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng VIGLACRA	Trong cùng Tổng công ty Viglacera	Mua gạch	262,671,662
		Th/toán tiền thi công hầm sấy mini	2,250,000,000
		Chi phí hoàn thành một số hạng mục của hầm sấy mini	4,091,620,000
Công ty cổ phần tư vấn Viglacera	Trong cùng Tổng công ty Viglacera	Thanh toán phí giám sát thi công hầm sấy	40,000,000
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long	Trong cùng Tổng công ty Viglacera	Thanh toán tiền chuyển giao công nghệ QTDN	226,237,000
		Trả tiền kệ ngói	191,730,000
		Chi phí chuyển giao c. nghệ QTDN	226,237,000
		Nhập kệ ngói	230,076,000
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm	Trong cùng Tổng công ty Viglacera	Chi phí khuôn trên ngói 22v/m2 phục vụ máy 6 PV	7,850,000
		Chi phí khuôn dưới ngói 22v/m2 phục vụ máy 6 PV	47,100,000
		Chi phí Bê lắp khuôn ngói 22v/m2 phục vụ máy 6 PV	6,200,000
		Chi phí Khung cang hộp dao cắt phục vụ máy 6PV	44,500,000
		Chi phí Băng tải nạp khay đón SP phục vụ máy 6PV	115,000,000
		Chi phí Băng tải Bavaria	32,500,000
		Chi phí Tủ đ.khiển toàn hệ 2 chế độ	120,000,000
		CP gia công TB phục vụ máy 6PV	37,315,000
		Thanh toán tiền gia công thiết bị máy ngói 6PV	410,465,000
Trường trung cấp nghề Viglacera	Trong cùng Tổng công ty Viglacera	Thanh toán tiền đào tạo theo HĐ số 10-30-03-2010	18,200,000
		Phí đào tạo theo HĐ số 08-18/03/201	24,600,000
		Chi phí lớp học CCCT	12,680,000

(Thông tin các bên liên quan - Tiếp theo)

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Tổng công ty VIGLACERA	Cổ đông sáng lập	Số dư TK 336 đến 31/12/2010	486,353,738
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng VIGLACRA	Trong cùng Tổng công ty Viglacera	Số dư TK 331_KD024 đến 31/12/2010	(1,324,656,889)
Công ty cổ phần tư vấn Viglacera	Trong cùng Tổng công ty Viglacera	Số dư TK 331_KD195 đến 31/12/2010	40,000,000
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long	Trong cùng Tổng công ty Viglacera	Số dư TK 331_KD124 đến 31/12/2010	(538,346,000)
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm	Trong cùng Tổng công ty Viglacera	Số dư TK 331_KD 185 đến 31/12/2011	0
Trường trung cấp nghề Viglacera	Trong cùng Tổng công ty Viglacera	Số dư TK 331_KD097 đến 31/12/2010	(12,680,000)

3 . Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam. Một số số liệu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Vĩnh Phúc, ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thùy Dương

Đỗ Thị Xuân Hòa

Lê Văn Kế

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA BÁ HIỂN

Địa chỉ: Bá Hiến, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

15 . Vốn chủ sở hữu (PL01)**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)
Năm trước						
1. Số dư đầu kỳ	9,000,000,000	282,532,269	(280,000,000)	1,057,000,686	443,435,260	8,957,560,957
2. Số tăng trong kỳ	1,000,130,000	376,100,000	-	1,436,770,000	-	11,622,819,927
- Tăng vốn trong kỳ	1,000,130,000	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	11,622,819,927 (*)
- Tăng khác	-	376,100,000	-	1,436,770,000	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	51,000,000	-	15,069,113,128
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	51,000,000	-	15,069,113,128
4. Số dư cuối kỳ	10,000,130,000	658,632,269	(280,000,000)	2,442,770,686	443,435,260	5,511,267,756
Năm nay						
1. Số dư đầu kỳ	10,000,130,000	658,632,269	(280,000,000)	2,442,770,686	443,435,260	5,511,267,756
2. Số tăng trong kỳ	-	581,140,996	-	3,764,453,436	-	2,486,780,330
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	2,486,780,330
- Tăng khác	-	581,140,996	-	3,764,453,436	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	5,321,106,328
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	5,321,106,328
4. Số dư cuối kỳ	10,000,130,000	1,239,773,265	(280,000,000)	6,207,224,122	443,435,260	2,676,941,758

(Vốn chủ sở hữu (PL01) - Tiếp theo)

(***) Lợi nhuận năm 2009 đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2010/HĐQT ngày 16/4/2010 được hạch toán và phản ánh trong báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty. Cụ thể như sau:

<i>Nội dung</i>	<i>Số lợi nhuận năm 2009 được phân phối theo ND đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 16/4/2010</i>		<i>Cộng</i>
	<i>Hạch toán phân phối lợi nhuận năm 2009 trong BCTC năm 2009</i>	<i>Hạch toán phân phối lợi nhuận năm 2009 vào BCTC năm 2010</i>	
Lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo kiểm toán năm 2009	6,301,713,600	5,321,106,327	11,622,819,927
Phân phối như sau:			
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển từ số thuế TNDN được miễn giảm</i>		<i>1,606,550,595</i>	<i>1,606,550,595</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế</i>		<i>2,157,902,840</i>	<i>2,157,902,840</i>
<i>Trích bổ sung vốn điều lệ</i>		<i>581,140,996</i>	<i>581,140,996</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (3% KT; 2% PL)</i>		<i>581,140,996</i>	<i>581,140,996</i>
<i>Thưởng ban điều hành</i>		<i>300,000,000</i>	<i>300,000,000</i>
<i>Chi thù lao HĐQT</i>		<i>78,000,000</i>	<i>78,000,000</i>
<i>Chi trả cổ tức cổ đông</i>	<i>6,301,713,600</i>	<i>16,370,900</i>	<i>6,318,084,500</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV/2010

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			3,550,785,168	13,012,019,713
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,550,785,168	13,012,019,713
2. Điều chỉnh cho các khoản			5,323,428,752	-
- Khấu hao TSCĐ	02		2,338,975,060	2,330,635,777
- Các khoản dự phòng	03		14,162,350	2,292,533,706
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		2,970,291,342	935,680,439
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8,874,213,920	18,570,869,635
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,028,626,803	(11,291,845,417)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,357,187,767)	(1,479,282,092)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế	11		2,583,488,923	6,847,448,345
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,149,919,451)	
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,291,585,140)	(935,680,439)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,272,066,411)	(815,422,343)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		352,241,363	156,182,700
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9,271,613,603)	(10,937,031,676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,503,801,363)	115,238,713
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				(3,310,409,189)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,690,293,114)	(3,310,409,189)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		236,645,681	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26,082,086	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,427,565,347)	(3,310,409,189)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		54,381,351,861	46,779,235,739
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45,052,082,237)	(39,408,301,431)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(159,392,360)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5,114,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9,329,269,624	2,096,741,948
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		397,902,914	(1,098,428,528)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,699,052,474	2,797,481,002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,096,955,388	1,699,052,474

Giám đốc công ty

Kế toán trưởng

Lập Biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn.

Công ty cổ phần VIGLACERA Bá Hiến tiền thân là Nhà Máy gạch Bá Hiến thuộc Công ty Gốm Xây dựng Xuân Hoà trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh & Gốm Xây dựng và được chuyển thành Công ty cổ phần theo quyết định số 1105/QĐ-BXD ngày 14/08/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Bá Hiến, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 10.000.130.000 đồng, trong đó tỷ lệ vốn Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác, gia công, chế biến nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Mua bán vật liệu xây dựng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Năm khấu hao</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	5-25
- Máy móc thiết bị	7-20
- Phương tiện vận tải	6-10
- Thiết bị quản lý	3-8
- TSCĐ Khác	4-25

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu

hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào các mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và các khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí trả trước khác...

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu đang được phản ánh lũy kế trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty là số tiền được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm theo quy định trong điều lệ của Công ty và được thông qua Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí p/sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.